Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP GẠCH MEN CHANG YIH
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ 損益表
QUÝ 3 / 2016

Đơn vị tính: VND 單位: 越盾

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨、提供服務之收入	**1**	**VI.1**	**95.021.262.584**	**74.583.679.442**	**208.908.591.051**	**227.661.487.609**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 減項	2	**VI.1**	387.592.543	907.995.924	1.454.849.527	1.371.703.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) 營業收入淨額	**10**	**VI.1**	**94.633.670.041**	**73.675.683.518**	**207.453.741.524**	**226.289.784.598**
4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VI.2	87.486.925.074	70.445.077.290	186.521.374.485	213.233.075.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) 營業毛利	**20**		**7.146.744.967**	**3.230.606.228**	**20.932.367.039**	**13.056.708.686**
6. Doanh thu hoạt động tài chính 理財活動收入	21	VI.3	37.620.545	15.926.660	1.341.461.862	85.660.084
7. Chi phí tài chính 理財活動費用	22	VI.4	966.519.394	2.893.948.650	6.033.720.714	10.914.388.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay 其中: 貸款利息	*23*		*965.231.292*	2.890.089.533	*5.562.140.276*	8.911.193.008
8. Chi phí bán hàng 銷貨費用	25	VI.5	1.419.596.707	2.230.049.159	4.514.853.709	7.896.879.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	26	VI.6	2.784.049.328	2.690.641.231	8.586.482.327	8.076.700.368
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 營業利益 {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.014.200.083**	**(4.568.106.152)**	**3.138.772.151**	**(13.745.599.848)**
11. Thu nhập khác 營業外收入	31	VI.7	200.719.146	(117.918.837)	497.929.110	217.493.203
12. Chi phí khác 營業外費用	32	VI.8	452.831.450	172.736.012	771.901.115	965.655.847
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) 營業外利潤	**40**		**(252.112.304)**	**(290.654.849)**	**(273.972.005)**	**(748.162.644)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) 稅前利益	**50**		**1.762.087.779**	**(4.858.761.001)**	**2.864.800.146**	**(14.493.762.492)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 現行所得稅費用	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 遞延所得稅費用	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52) 稅後純利	**60**		**1.762.087.779**	**(4.858.761.001)**	**2.864.800.146**	**(14.493.762.492)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) 股息	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.9	**194,75**	**(537,01)**	**316,63**	**(1.601,90)**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2016
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Lập biểu

Dương Châu Thụy Mộng Thuyền

TRAN VAN SINH